

TỔNG CÔNG TY CỬU LONG
CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



Ngày 24 tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐẾN 31 THÁNG 3 NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

Nơi nhận:.....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	3/31/2018	1/1/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		56,403,152,893	64,795,904,578
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	573,260,218	1,548,347,919
1. Tiền	111		573,260,218	1,548,347,919
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5,000,000,000	2,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.16	5,000,000,000	2,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43,030,946,664	55,816,402,351
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	41,423,135,673	53,807,523,982
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	188,500,000	174,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2,615,180,127	3,030,747,505
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(1,195,869,136)	(1,195,869,136)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	7,481,566,148	5,415,830,581
1. Hàng tồn kho	141		7,481,566,148	5,415,830,581
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		317,379,863	15,323,727
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15,323,727	15,323,727
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		302,056,136	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	3/31/2018	1/1/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10,245,453,753	8,333,274,649
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		7,541,518,408	5,888,776,395
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	7,541,518,408	5,888,776,395
- Nguyên giá	222		34,052,022,493	32,000,022,493
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26,510,504,085)	(26,111,246,098)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,061,018,325	801,581,234
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,061,018,325	801,581,234
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,642,917,020	1,642,917,020
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	1,642,917,020	1,642,917,020
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		66,648,606,646	73,129,179,227

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	3/31/2018	1/1/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		36,068,925,098	43,008,720,462
I. Nợ ngắn hạn	310		36,068,925,098	43,008,720,462
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.8	7,108,497,198	10,483,140,437
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	-	30,201,743
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	803,630,633	2,032,100,046
4. Phải trả người lao động	314		(13,834,830)	2,203,497,404
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11a	-	251,814,308
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	2,230,395,093	4,417,952,138
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	25,002,583,470	21,693,606,909
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.14	959,921,619	1,239,464,990
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(22,268,085)	656,942,487
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.11b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	3/31/2018	1/1/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30,579,681,548	30,120,458,765
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	30,579,681,548	30,120,458,765
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		27,500,000,000	27,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27,500,000,000	27,500,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,079,681,548	2,620,458,765
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,620,458,765	2,620,458,765
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		459,222,783	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		66,648,606,646	73,129,179,227

Vĩnh Long, ngày 24 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Hoàng Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thanh Bình

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hậu Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	8,582,606,368	89,430,260,063
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	8,582,606,368	89,430,260,063
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	7,086,676,767	74,170,086,148
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,495,929,601	15,260,173,915
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3,263,016	11,142,598
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	31,736,869	331,519,843
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		31,508,979	323,157,566
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	728,873,899	10,263,618,714
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		738,581,849	4,676,177,956
12. Thu nhập khác	31	VI.7	57,755,455	779,670,827
13. Chi phí khác	32	VI.8	4,808,826	388,955,192
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		52,946,629	390,715,635
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		791,528,478	5,066,893,591
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	158,305,695	1,031,268,035
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		633,222,783	4,035,625,556
Cổ đông của Công ty mẹ	61		633,222,783	4,035,625,556
Cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	106	953
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	106	953

Vĩnh Long, ngày 24 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Hoàng Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thanh Bình

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hậu Ninh

TỔNG CÔNG TY CỬU LONG
CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



Ngày 24 tháng 4 năm 2018

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
ĐẾN 31 THÁNG 3
NĂM 2018**

CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

Nơi nhận:.....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	3/31/2018	1/1/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		56,403,152,893	64,795,904,578
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	573,260,218	1,548,347,919
1. Tiền	111		573,260,218	1,548,347,919
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5,000,000,000	2,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.16	5,000,000,000	2,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43,030,946,664	55,816,402,351
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	41,423,135,673	53,807,523,982
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	188,500,000	174,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2,615,180,127	3,030,747,505
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(1,195,869,136)	(1,195,869,136)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	7,481,566,148	5,415,830,581
1. Hàng tồn kho	141		7,481,566,148	5,415,830,581
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		317,379,863	15,323,727
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15,323,727	15,323,727
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		302,056,136	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	3/31/2018	1/1/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10,245,453,753	8,333,274,649
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		7,541,518,408	5,888,776,395
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	7,541,518,408	5,888,776,395
- Nguyên giá	222		34,052,022,493	32,000,022,493
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26,510,504,085)	(26,111,246,098)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,061,018,325	801,581,234
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,061,018,325	801,581,234
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,642,917,020	1,642,917,020
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	1,642,917,020	1,642,917,020
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		66,648,606,646	73,129,179,227

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	3/31/2018	1/1/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		36,068,925,098	43,008,720,462
I. Nợ ngắn hạn	310		36,068,925,098	43,008,720,462
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.8	7,108,497,198	10,483,140,437
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	-	30,201,743
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	803,630,633	2,032,100,046
4. Phải trả người lao động	314		(13,834,830)	2,203,497,404
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11a	-	251,814,308
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	2,230,395,093	4,417,952,138
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	25,002,583,470	21,693,606,909
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.14	959,921,619	1,239,464,990
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(22,268,085)	656,942,487
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.11b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	3/31/2018	1/1/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30,579,681,548	30,120,458,765
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	30,579,681,548	30,120,458,765
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		27,500,000,000	27,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27,500,000,000	27,500,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,079,681,548	2,620,458,765
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,620,458,765	2,620,458,765
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		459,222,783	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		66,648,606,646	73,129,179,227

Vĩnh Long, ngày 24 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Hoàng Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thanh Bình



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Hậu Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	8,582,606,368	89,430,260,063
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	8,582,606,368	89,430,260,063
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	7,086,676,767	74,170,086,148
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,495,929,601	15,260,173,915
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3,263,016	11,142,598
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	31,736,869	331,519,843
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		31,508,979	323,157,566
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	728,873,899	10,263,618,714
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		738,581,849	4,676,177,956
12. Thu nhập khác	31	VI.7	57,755,455	779,670,827
13. Chi phí khác	32	VI.8	4,808,826	388,955,192
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		52,946,629	390,715,635
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		791,528,478	5,066,893,591
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	158,305,695	1,031,268,035
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		633,222,783	4,035,625,556
Cổ đông của Công ty mẹ	61		633,222,783	4,035,625,556
Cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	106	953
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	106	953

Vĩnh Long, ngày 24 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Hoàng Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thanh Bình

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hậu Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		23,298,639,277	88,608,853,710
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(10,361,454,975)	(42,572,702,292)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,644,008,690)	(19,405,749,270)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(31,049,268)	(389,608,022)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(780,000,000)	(862,956,991)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,305,368,172	3,645,705,890
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(11,074,362,083)	(20,990,692,616)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,286,867,567)	8,032,850,409
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3,000,000,000)	(3,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,803,305	11,142,598
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,997,196,695)	(1,988,857,402)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		5,661,583,470	10,151,389,472
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2,352,606,909)	(13,087,311,283)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2,362,989,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3,308,976,561	(5,298,911,411)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(975,087,701)	745,081,596
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1,548,347,919	803,266,323
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		<u>573,260,218</u>	<u>1,548,347,919</u>

Vĩnh Long, ngày 24 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Hoàng Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thanh Bình

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hậu Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Vốn cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ và xây dựng công trình.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
Xây dựng công trình dân dụng khác;
Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
Xây dựng nhà các loại;
Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
Xây dựng công trình công ích;
Bốc xếp hàng hóa, phá dỡ;
Chuẩn bị mặt bằng;
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
Sửa chữa thiết bị điện;
Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:

Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 03 năm 2017: 145 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 143 nhân viên)**7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Tổng số các Công ty con:**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: hai công ty con.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Cty TNHH XDCT Số 1 - 715	Xây dựng công trình	100%	100%	100%
Cty TNHH XDCT Số 2 - 715	Xây dựng công trình	100%	100%	100%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng. Niên độ kế toán năm 2017 được tính từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành cùng ngày hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần 715. và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ Phần 715. theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ Phần 715. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ Phần 715.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tổng Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tổng Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	5 - 25 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	2 - 4 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	2 - 6 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	2 - 3 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Công cụ dụng cụ; lợi thế kinh doanh...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

Phương pháp phân bổ lợi thế kinh doanh: Lợi thế kinh doanh được phân bổ dần đều qua các năm trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế kinh doanh tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí phải trả công tác đảm bảo an toàn giao thông, chi phí công tác điều tra thống kê hành lang đường bộ và các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng bảo hành công trình xây dựng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ, hoạt động xây dựng nghiệm thu trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN đang áp dụng hiện hành là 20%.

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	3/31/2018	1/1/2018
Tiền	573.260.218	1.548.347.919
Tiền mặt	381.889.169	38.827.680
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	191.371.049	1.509.520.239
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	573.260.218	1.548.347.919

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Phải thu của khách hàng	3/31/2018		1/1/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	41.423.135.673	(1.195.869.136)	53.807.523.982	(1.195.869.136)
Khách hàng trong nước	41.423.135.673	(1.195.869.136)	53.807.523.982	(1.195.869.136)
Tổng Công ty ĐTPPT và QLDA HTGT Cửu Long	16.261.153.082	-	16.261.153.082	-
Khách hàng khác	13.272.129.591	(1.195.869.136)	22.530.683.431	(1.195.869.136)
Cục quản lý đường bộ IV	11.889.853.000		15.015.687.469	
Cộng	41.423.135.673	(1.195.869.136)	53.807.523.982	(1.195.869.136)
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Tổng Công ty ĐTPPT và QLDA HTGT Cửu Long	16.261.153.082	-	16.261.153.082	-
Cộng	16.261.153.082	-	16.261.153.082	-
3. Trả trước cho người bán	3/31/2018		1/1/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	188.500.000	-	174.000.000	-
Nhà cung cấp trong nước	188.500.000	-	174.000.000	-
Trần Lê Ngọc Thanh	138.500.000	-	138.500.000	-
Khách hàng khác	50.000.000	-	35.500.000	-
Cộng	188.500.000	-	174.000.000	-
4. Phải thu khác	3/31/2018		1/1/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	2.615.180.127	-	3.030.747.505	-
Phải thu về cổ phần hóa	7.500.000	-	7.500.000	-
Tạm ứng	2.214.017.829	-	975.902.288	-
Ký cược, ký quỹ	272.125.126	-	457.928.467	-
Phải thu khác	121.537.172	-	1.589.416.750	-
+ Cục quản lý đường sắt đường bộ C67	-	-	1.140.559.100	-
+ Ban ATGT tỉnh An Giang	-	-	264.218.995	-
+ Lê Thanh Quang	6.718.540	-	6.718.540	-
+ Các đối tượng khác	114.818.632	-	177.920.115	-
Cộng	2.615.180.127	-	3.030.747.505	-
5. Hàng tồn kho	3/31/2018		1/1/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.491.900	-	14.321.227	-
Chi phí SX, KD dở dang	7.478.074.248	-	5.401.509.354	-
Cộng	7.481.566.148	-	5.415.830.581	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang ²⁵ / ₃₄)				
7. Chi phí trả trước		3/31/2018		1/1/2018
a. Ngắn hạn		15.323.727		15.323.727
Chi phí SC tài sản		15.323.727		15.323.727
b. Chi phí trả trước dài hạn		1.642.917.020		1.642.917.020
Chi phí giá trị lợi thế kinh doanh chờ phân bổ		1.642.917.020		1.642.917.020
Cộng		1.642.917.020		1.642.917.020
8. Phải trả người bán		3/31/2018		1/1/2018
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	7.108.497.198	7.108.497.198	10.483.140.437	10.483.140.437
Nhà cung cấp trong nước	7.108.497.198	7.108.497.198	10.483.140.437	10.483.140.437
Cty CP Công Nghệ Tiên Phong	2.196.346.285	2.196.346.285	2.196.346.285	2.196.346.285
Cty CP XD CT GT 610	1.089.250.759	1.089.250.759	1.089.250.759	1.089.250.759
Cty TNHH Lê Hoàng Sơn	235.378.217	235.378.217	235.378.217	235.378.217
Khách hàng khác	3.587.521.937	3.587.521.937	6.962.165.176	6.962.165.176
Cộng	7.108.497.198	7.108.497.198	10.483.140.437	10.483.140.437
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cty CP DV BV Quang Trung	585.991.000	585.991.000	585.991.000	585.991.000
Cty CP dịch vụ Vân Sơn	-	-	838.566.706	838.566.706
Cty TNHH MTV Quản lý và XD CT 76	475.910.796	475.910.796	475.910.796	475.910.796
Cty TNHH DV BV Mạnh Dũng	461.335.726	461.335.726	461.335.726	461.335.726
Cty TNHH DV TM SX - XD Sông Mê Kông	-	-	405.961.180	405.961.180
Các nhà cung cấp khác	395.033.692	395.033.692	395.033.692	395.033.692
Cộng	1.918.271.214	1.918.271.214	3.162.799.100	3.162.799.100
9. Người mua trả tiền trước		3/31/2018		1/1/2018
Ngắn hạn		-		30.201.743
Khách hàng trong nước		-		30.201.743
Khách hàng khác		-		30.201.743
Cộng		-		30.201.743
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	1/1/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	3/31/2018
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.008.274.033	15.390.050	593.592.544	430.071.539
Thuế thu nhập doanh nghiệp	974.316.500	158.305.695	780.000.000	352.622.195
Thuế thu nhập cá nhân	25.893.367	1.686.370	28.539.670	(959.933)
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	21.896.832	-	21.896.832
Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	23.616.146	3.740.032	27.356.178	-
Cộng	2.032.100.046	208.018.979	1.436.488.392	803.630.633
11. Chi phí phải trả			3/31/2018	1/1/2018
a. Ngắn hạn			-	251.814.308
Trích trước chi phí QL, kinh doanh			-	109.905.000
Chi phí thi công công trình			-	141.909.308
Cộng			-	251.814.308
12. Phải trả khác			3/31/2018	1/1/2018
Ngắn hạn			2.230.395.093	4.417.952.138
Ban an toàn giao thông tỉnh Tiền Giang			702.502.015	-
Đỗ Công Hiến			-	454.822.806
Thái Nguyễn			-	267.059.679
Nguyễn Trung Dũng			43.853.806	577.919.578
Ban an toàn giao thông Tp. HCM			1.192.138.600	1.192.138.600
Nguyễn Trung Trực			15.475.200	461.555.779
Nhận ký quỹ, ký cược			50.000.000	30.000.000
Các đối tượng khác			226.425.472	1.434.455.696
Cộng			2.230.395.093	4.417.952.138
13. Vay và nợ thuê tài chính			3/31/2018	1/1/2018
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	25.002.583.470	25.002.583.470	21.693.606.909	21.693.606.909
(1) Tổng Công ty ĐT PTQL DA HTGT Cửu Long	19.341.000.000	19.341.000.000	19.341.000.000	19.341.000.000
(2) NH TMCP ĐT và PT VN - CN. Vĩnh Long	5.661.583.470	5.661.583.470	1.752.606.909	1.752.606.909
NH TMCP công thương VN - CN. Vĩnh Long			600.000.000	600.000.000
Cộng	25.002.583.470	25.002.583.470	21.693.606.909	21.693.606.909
13. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)				
Thuyết minh các khoản vay ngắn hạn:				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- (1) Đây là khoản tiền công ty mà công ty được Tổng Công ty ĐT PTQL DA HTGT Cửu Long cho vay không tính lãi để thực hiện thi công dự án "Mở thêm làn xe Trạm thu phí cao tốc TP.HCM - Trung Lương" theo công văn số 21/TCKT - CT 715 và công văn số 92/TCKT - CT 715.
- (2) Khoản vay ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN. Vĩnh Long gồm hợp đồng vay số 001/2017/742736/HĐTD ngày 13/02/2017. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: 12 tháng. Hạn mức vay: 20 tỷ đồng. Số dư cuối 31/03/2018: 5.661.583.470 đồng. Lãi suất vay: 6,5% - 7%/năm. Biện pháp bảo đảm: Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải của công ty.

14. Dự phòng phải trả	3/31/2018	1/1/2018
Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	739.061.129	1.018.604.500
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	220.860.490	220.860.490
Cộng	959.921.619	1.239.464.990

15. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
			Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	27.500.000.000	3.288.224.958	30.788.224.958
Lợi nhuận trong năm	-	4.035.625.556	4.035.625.556
Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017	-	(2.310.891.749)	(2.310.891.749)
Chia cổ tức	-	(2.392.500.000)	(2.392.500.000)
Số dư tại ngày 31/12/2017	27.500.000.000	2.620.458.765	30.120.458.765
Số dư tại ngày 01/01/2018	27.500.000.000	2.620.458.765	30.120.458.765
Lợi nhuận trong năm	-	633.222.783	633.222.783
Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018	-	(174.000.000)	(174.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2018	27.500.000.000	3.079.681.548	30.579.681.548

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	3/31/2018	1/1/2018
Vốn góp nhà nước (Tổng Công ty Cửu Long)	74,97%	20.616.000.000	20.616.000.000
Cổ đông nội bộ (Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng)	5,79%	1.592.000.000	1.592.000.000
Cổ đông trong công ty (Cán bộ công nhân viên)	18,45%	5.074.000.000	5.074.000.000
Các cổ đông khác	0,79%	218.000.000	218.000.000
Cộng	100%	27.500.000.000	27.500.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2018	Năm 2017
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn góp của chủ sở hữu	27.500.000.000	27.500.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	27.500.000.000	27.500.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	27.500.000.000	27.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d. Cổ phiếu	3/31/2018	1/1/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.750.000	2.750.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.750.000	2.750.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.750.000	2.750.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.750.000	2.750.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.750.000	2.750.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
16. Các khoản đầu tư tài chính	Năm 2018	Năm 2017
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	5.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	2.000.000.000
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT TỪ NGÀY 01/01/17 ĐẾN 31/03/2017		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2018	Năm 2017
a Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	114.965.454	895.693.564
Doanh thu hợp đồng xây dựng	8.467.640.914	88.387.539.096
Doanh thu khác		147.027.403
Cộng	8.582.606.368	89.430.260.063
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	Năm 2018	Năm 2017
Tổng công ty Cửu Long		471.970.909
Cộng	-	471.970.909
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	114.965.454	895.693.564
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	8.467.640.914	88.387.539.096
Doanh thu khác		147.027.403
Cộng	8.582.606.368	89.430.260.063
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	101.375.470	674.086.369
Giá vốn hợp đồng xây dựng	6.985.301.297	73.384.697.795
Giá Vốn Khác		111.301.984

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng	7.086.676.767	74.170.086.148
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.263.016	11.142.598
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	3.263.016	11.142.598
5. Chi phí tài chính	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền vay	31.736.869	323.157.566
Chi phí tài chính khác	-	8.362.277
Cộng	31.736.869	331.519.843
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân viên	198.246.197	4.344.651.172
Chi phí vật liệu, bao bì	67.243.453	364.689.225
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	37.190.778	179.528.768
Thuế, phí, lệ phí	70.489.623	403.130.318
Chi phí Dự phòng	-	2.044.423.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.969.837	365.236.971
Chi phí bằng tiền khác	313.734.011	2.561.959.169
Cộng	728.873.899	10.263.618.714
7. Thu nhập khác	Năm 2018	Năm 2017
Tiền bồi thường thu được	33.210.000	301.175.774
Các khoản khác	24.545.455	478.495.053
Cộng	57.755.455	779.670.827
8. Chi phí khác	Năm 2018	Năm 2017
Chi do sửa chữa công trình từ bồi thường	-	301.164.066
Tiền phạt chậm nộp thuế	3.740.032	84.996.935
Các khoản khác	1.068.794	2.794.191
Cộng	4.808.826	388.955.192
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.137.201.959	26.525.230.201
Chi phí nhân công	2.048.173.162	25.885.870.312
Chi phí khấu hao tài sản cố định	399.257.987	1.675.686.078
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.781.725.693	6.222.418.850
Chi phí khác bằng tiền	529.617.759	6.814.135.820
Cộng	9.895.976.560	67.123.341.261

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2018	Năm 2017
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	791.528.478	5.066.893.591
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	89.446.581
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	220.331.581
<i>Các chi phí không hợp lý</i>	-	220.331.581
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	130.885.000
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	791.528.478	5.156.340.172
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	158.305.695	1.031.268.035
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	158.305.695	1.031.268.035
7. Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn	-	-
8. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>158.305.695</u>	<u>1.031.268.035</u>
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	633.222.783	4.035.625.556
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(174.000.000)	(1.415.166.790)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(174.000.000)	(1.415.166.790)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	459.222.783	2.620.458.766
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.750.000	2.750.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	167	953
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	<u>167</u>	<u>953</u>

(*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/03/2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không phát sinh.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
Tổng CT ĐTP & QLDA HTGT Cửu Long	Công ty mẹ	Công ty cung cấp dịch vụ xây lắp		17,942,276,582
		Công ty mua hàng	-	-
		Công ty vay	-	(19,341,000,000)
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			Quý 1/2018	Năm 2017
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Thù lao, Lương và thưởng	194,328,474	1,551,889,363
Cộng			194,328,474	1,551,889,363

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận:

Trong năm, Công ty chỉ hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng cầu đường. Công ty hoạt động chủ yếu trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Hoàng Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thanh Bình

Vĩnh Long, ngày 24 tháng 04 năm 2018



Trần Hậu Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải		Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng	
	Số dư đầu năm	Mua trong năm		Số dư đầu năm	Mua trong năm			
Số dư đầu năm	7,837,026,180		8,841,364,588		15,195,989,485		125,642,240	32,000,022,493
Mua trong năm	-		2,052,000,000		-		-	2,052,000,000
Số dư cuối năm	7,837,026,180		10,893,364,588		15,195,989,485		125,642,240	34,052,022,493
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	4,637,930,782		7,903,363,900		13,447,754,018		122,197,398	26,111,246,098
Khấu hao trong năm	79,035,750		125,106,460		193,086,649		2,029,128	399,257,987
Số dư cuối năm	4,716,966,532		8,028,470,360		13,640,840,667		124,226,526	26,510,504,085
Giá trị còn lại								
Số dư đầu năm	3,199,095,398		938,000,688		1,748,235,467		3,444,842	5,888,776,395
Số dư cuối năm	3,120,059,648		2,864,894,228		1,555,148,818		1,415,714	7,541,518,408